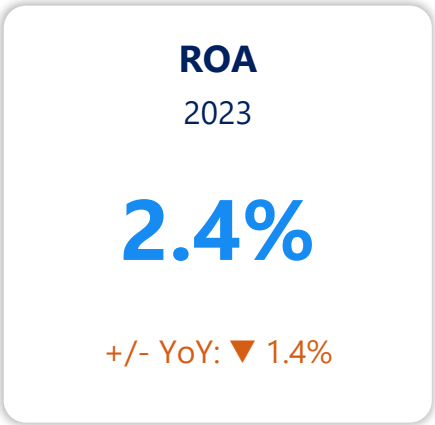
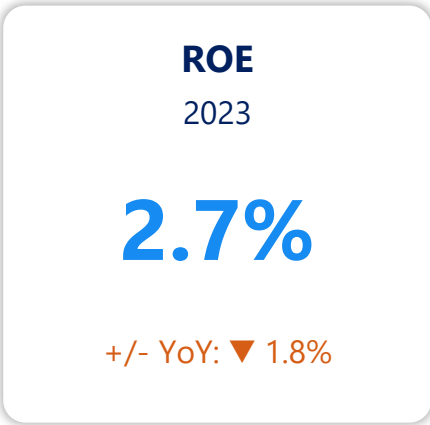
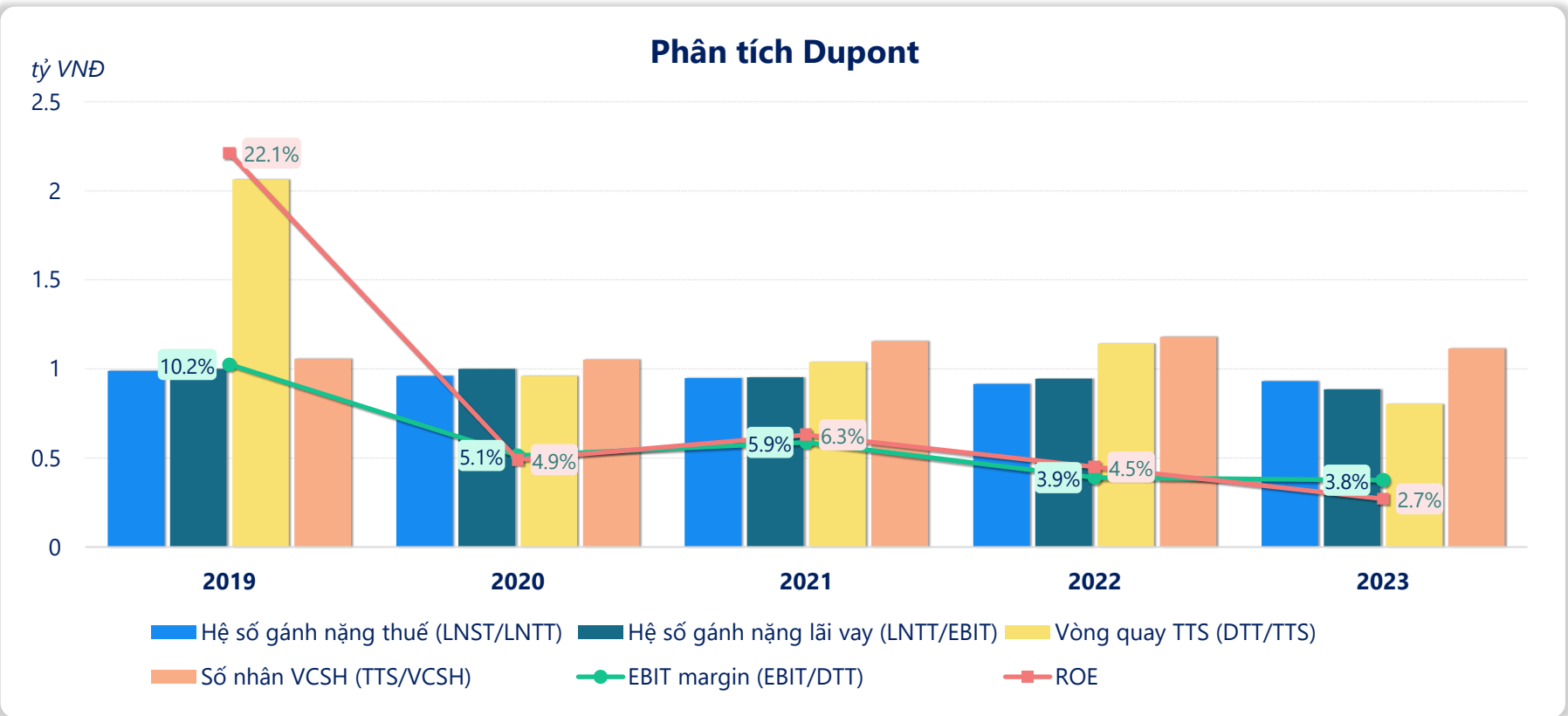
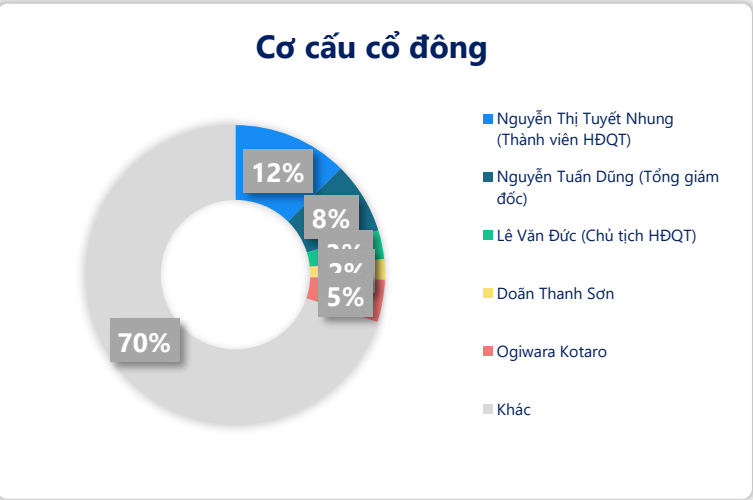


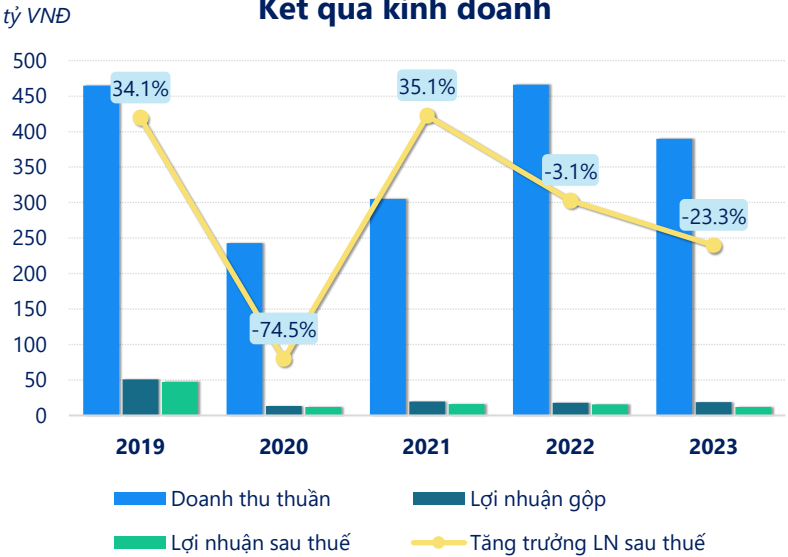
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,370 - 11,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		357
Số lượng CPLH (CP)		35,383,508
KLGD BQ 20 phiên (CP)		716,225
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		0.12
EPS		335
P/E		30.2

	YTD	1T	3T	6T
HSL	126.5%	7.3%	10.1%	65.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

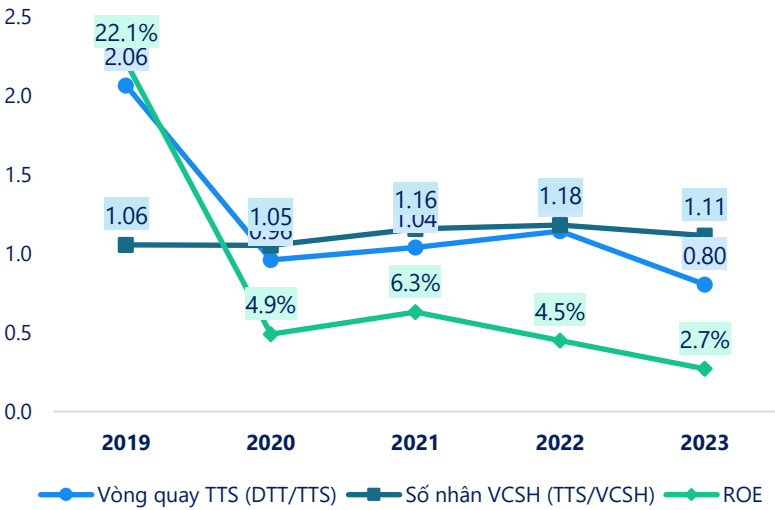


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.75%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

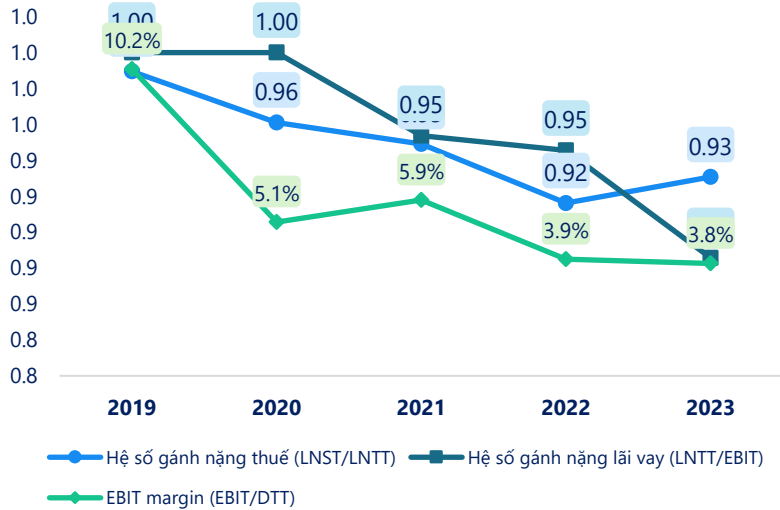
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HSL** ghi nhận doanh thu thuần **389.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.06** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.4%** và **giảm 23.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

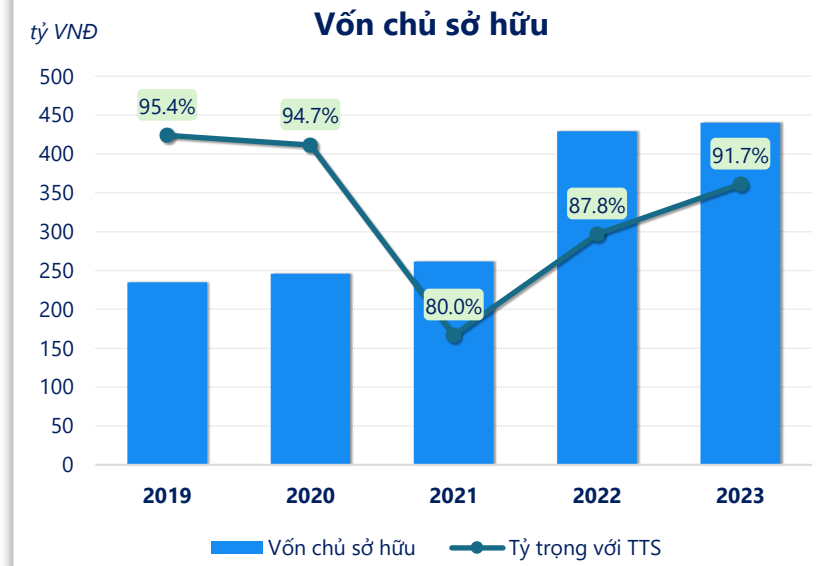
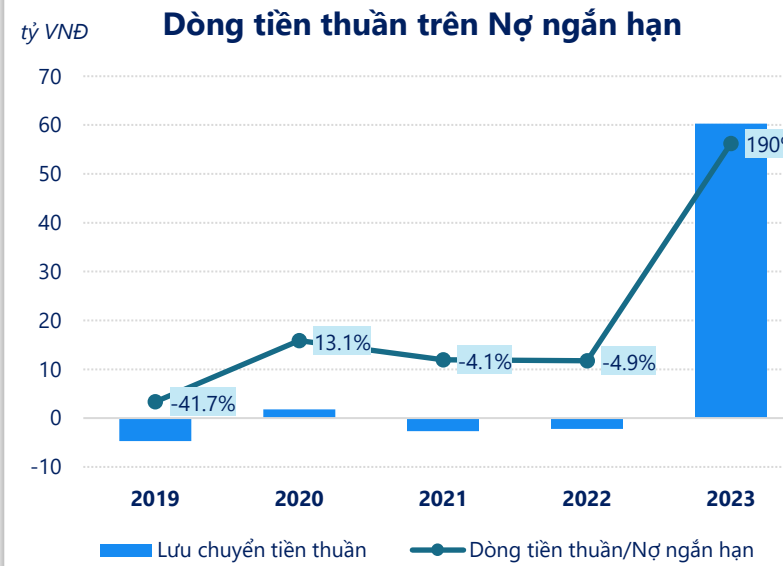
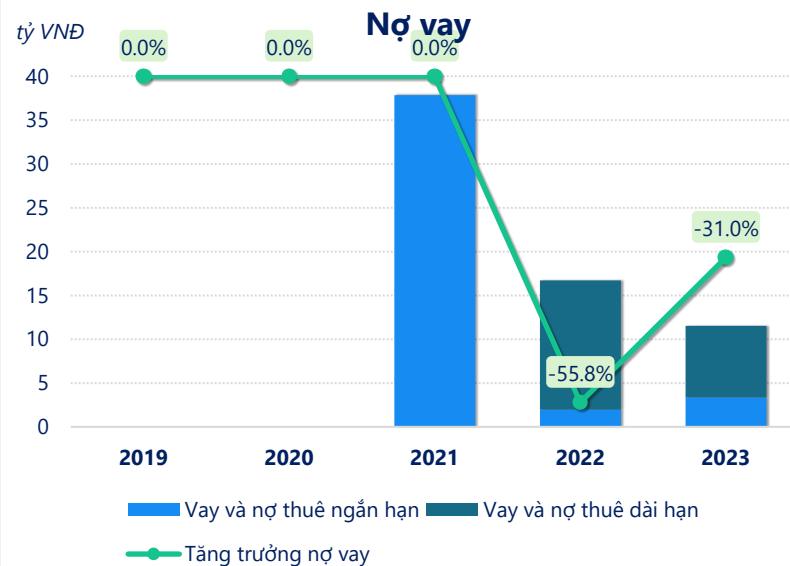
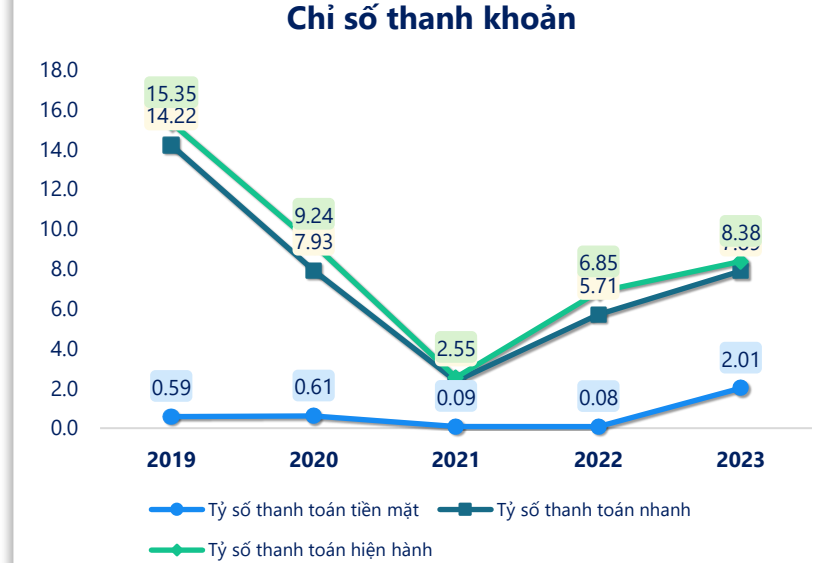
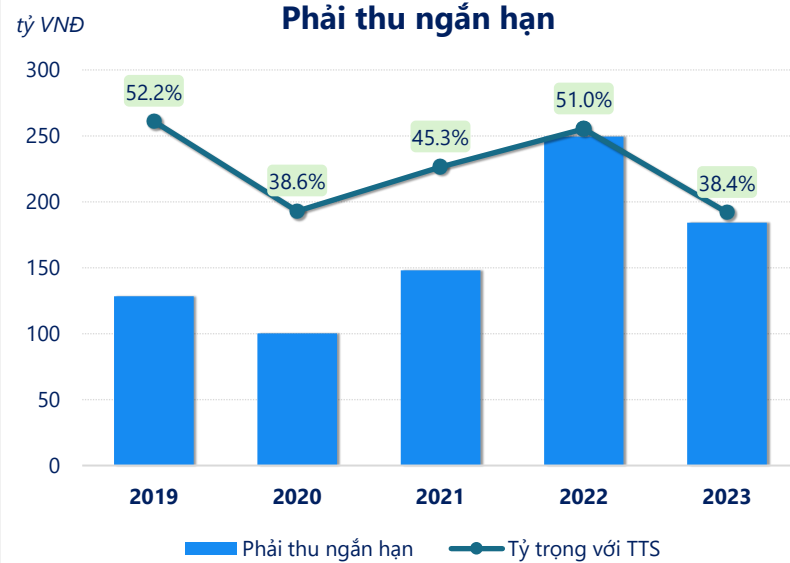
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	480	489	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	266	307	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	63.8	3.53	1710%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	249	-26.1%
Hàng tồn kho	15.5	50.8	-69.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	2.85	-10.9%
Tài sản dài hạn	214	182	17.6%
Phải thu dài hạn	97.6	0	
Tài sản cố định	46.2	50.1	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	67.5	129	-47.7%
Tài sản dài hạn khác	2.72	2.80	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.0	59.5	-32.8%
Nợ ngắn hạn	28.5	44.8	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.96	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	32.2	-42.7%
Nợ dài hạn	11.5	14.7	-21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.5	14.7	-21.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	429	2.6%
Vốn chủ sở hữu	440	429	2.6%
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	465	243	305	466	390
Giá vốn hàng bán	414	229	285	448	371
Lợi nhuận gộp	51.0	13.6	19.8	18.1	18.6
Doanh thu HĐTC	1.58	0.85	0.17	3.87	0.99
Chi phí TC	0	0	0.83	0.99	2.60
Chi phí lãi vay	0	0	0.83	0.99	1.67
LN trong công ty LKLD	0.02	0.06	0.50	0.05	0.88
Chi phí bán hàng	3.47	0.53	0.50	0.19	1.04
Chi phí QLDN	1.49	1.46	1.90	3.59	3.72
LN thuần từ HĐKD	47.6	12.5	17.3	17.2	13.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	-0.17	-0.03	-0.11
LN trước thuế	47.6	12.5	17.1	17.2	13.0
Lợi nhuận sau thuế	47.1	12.0	16.2	15.7	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	47.1	11.8	16.0	15.5	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.5	27.0	-2.05	97.7	0.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	-25.2	-38.4	-214	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.47	0	37.8	114	-5.18
Tiền đầu kỳ	11.3	6.60	8.40	5.74	3.53
Lưu chuyển tiền thuần	-4.68	1.80	-2.66	-2.22	60.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.60	8.40	5.74	3.53	63.8